

Vietnam Daily Review

Bùng nổ phiên đầu năm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/1/2021			•
Tuần 4/1-8/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và đã đóng cửa phiên đầu năm 2021 ở quanh mức 1120. Dòng tiền đầu tư gia tăng với 17/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại quay trở lại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ hướng đến ngưỡng 1130 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_4.1%

Phân tích kỹ thuật: PWA_Tín hiệu tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index +16.6 điểm, đóng cửa 1120.47. HNX-Index +3.16 điểm, đóng cửa 206.28.
- Kéo chỉ số tăng: VHM (+1.88); VCB (+1.5); TCB (+1.36); VPB (+1.09); GAS (+1.09).
- Kéo chỉ số giảm: GVR (-0.37); NVL (-0.23); VIC (-0.17); APH (-0.05); CHP (-0.04).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14,760 tỷ đồng, +53.64% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 12.84 điểm. Thị trường có 380 mã tăng, 44 mã tham chiếu và 75 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -365.38 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM (-83.7 tỷ), MBB (-82.2 tỷ) và CTG (-76.1 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -0.61 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1120.47
Giá trị: 14760.63 tỷ 16.6 (1.5%)
Khối ngoại (ròng): -365.38 tỷ

HNX-INDEX 206.28
Giá trị: 771.04 tỷ 3.16 (1.56%)
Khối ngoại (ròng): -0.61 tỷ

UPCOM-INDEX 74.20
Giá trị: 795.1 tỷ -0.25 (-0.34%)
Khối ngoại (ròng): -9.48 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	49.5	2.10%
Giá vàng	1,933	1.83%
Tỷ giá USD/VND	23,085	-0.06%
Tỷ giá EUR/VND	28,314	-0.54%
Tỷ giá JPY/VND	22,454	0.42%
LS liên NH 1 tháng	0.5%	59.67%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-8.85%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	83.3	VNM	-83.7
NVL	22.1	MBB	-82.2
MSN	20.2	CTG	-76.1
FUEVFVN	15.1	HPG	-63.4
VCI	7.4	GVR	-36.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_4.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	17/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	#N/A
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	#N/A
VN FinSelect	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	#N/A
Dầu khí	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	#N/A
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	#N/A
Ngân Hàng	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	#N/A
Cổ phiếu hết room ngoại	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	#N/A
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	#N/A
EVFTA	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	#N/A
VN Diamond	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	#N/A
Đầu tư công	2.3%	2.3%	2.3%	2.3%	2.3%	2.3%	#N/A
Corona Avengers	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	#N/A
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	#N/A
Lãi suất giảm	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	#N/A
Bất động sản Khu công nghiệp	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	#N/A
Nước & Năng lượng	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	#N/A
Cổ phiếu ngành Dược	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	#N/A
Chiến tranh thương mại	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	#N/A
Top 10 cổ phiếu VN30	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	#N/A
Vật liệu Xây dựng	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	#N/A
Xây dựng	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	#N/A
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	#N/A
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	#N/A
FTSE Việt Nam	0.9%	0.9%	0.9%	0.9%	0.9%	0.9%	#N/A
Hàng tiêu dùng	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	#N/A
Stay-at-home	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	#N/A

Mục tiêu	7/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L22	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	#N/A
S21	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	#N/A
S32	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	#N/A
M31	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	#N/A
L32	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%	#N/A
M22	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	#N/A
M12	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	#N/A
S11	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	#N/A
L11	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	#N/A

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	#N/A
HIGH3	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	#N/A
MID1	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	#N/A

INDEX							
VNINDEX	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	#N/A
VN30INDEX	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	#N/A

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	17	9	17	9	17	9
Mục tiêu	9	7	2	7	2	7	2
Rủi ro	3	3	0	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	48.27	-0.27%	0.30%	6.10%	-13.97%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	51.47	-0.31%	0.40%	7.30%	-13.50%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	140.78	-0.30%	1.90%	13.40%	-11.19%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1897.17	0.15%	1.30%	6.80%	22.57%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.64	-0.10%	4.30%	17.60%	48.33%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1312.25	0.90%	4.10%	12.20%	34.59%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	641.75	0.16%	1.90%	9.70%	9.05%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.06	-1.23%	-2.00%	0.20%	-4.23%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	217.94	-1.48%	-4.00%	-8.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.28	1.60%	5.10%	3.10%	6.26%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	125.40	0.00%	1.00%	1.00%	-10.46%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7847.50	-0.15%	0.00%	6.00%	26.82%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	656.41	0.82%	-0.50%	14.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	686.63	1.59%	-3.10%	13.40%			
Nhôm	USD/ton	1999.50	0.43%	-1.00%	1.20%	10.81%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	151.10	0.99%	-5.30%	18.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	81.30	-2.69%	-2.50%	19.50%	6.55%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 25 US cent lên 51.34 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 40 US cent lên 48.40 USD/thùng.
- Đồng USD giảm xuống mức thấp nhất kể từ 2018 so với rổ các đồng tiền đối tác chủ chốt trong phiên đêm qua cũng góp phần hỗ trợ giá dầu đi lên, vì USD thấp khiến dầu trở nên rẻ hơn đối với những người nắm giữ các loại tiền tệ khác. Về nguồn cung, các công ty năng lượng Mỹ tuần này đã bổ sung thêm 3 giàn khoan dầu và khí, đưa số giàn khoan bổ sung trong quý IV/2020 tăng nhiều nhất kể từ quý II/2017, theo dữ liệu của Baker Hughes.
- Ngày 4/1 tới, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ cùng các đồng minh, trong đó có Nga (OPEC+) sẽ họp về việc nâng sản lượng dầu thô thêm 500,000 thùng/ngày kể từ tháng 1/2021.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.7% lên 1,890.61 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.6% lên 1,893.40 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 3.5% xuống 984 CNY (150.65 USD)/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.3% lên 4,256 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng tăng 0.3% lên 4,436 CNY/tấn.
- Trung Quốc hồi thúc ngành thép của mình cắt giảm sản lượng trong năm tới giữa bối cảnh Chính phủ lên kế hoạch giảm khí thải carbon.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka giảm 3.9% xuống 226.9 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 185 CNY xuống 13,755 CNY (2,107.11 USD)/tấn.
- Điều kiện không khí ở một số nơi thuộc miền Bắc Trung Quốc được cải thiện có thể giúp thúc đẩy hoạt động của các nhà máy sản xuất tấm lốp ở những khu vực này, từ đó đẩy nhu cầu cao su đi lên. Tuy vậy, việc hạn chế sử dụng điện ở các tỉnh phía nam nước này cũng như xuất khẩu lốp xe giảm do dịch Covid-19 tiếp tục gây áp lực giảm giá.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 0.24 US cent (1.6%) lên 15.28 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 6.6 USD (1.6%) lên 418.4 USD/tấn.

	4/1	% 4/1	1/1	% 1/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1120.47	1.50%	1103.87	0.58%	3.32%	10.47%
S&P 500			3756.07	0.64%	1.79%	3.71%
HĐTL S&P500	3765.00	0.43%	3748.75	0.66%	1.89%	3.09%
Shang- hai	3502.96	0.86%	3473.07	1.72%	3.13%	1.55%
Euro Stoxx	3595.50	1.21%	3552.64	-0.53%	1.47%	1.99%

Phân tích kỹ thuật

PWA_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: PWA đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn trong hơn 1 tháng cuối năm ngoái. Thanh khoản gia tăng trở lại trong phiên hôm nay đã đẩy cổ phiếu đóng cửa với mức tăng 8.4%. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo RSI chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì được đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của PWA nằm tại khu vực xung quanh 12.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 16.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 12 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

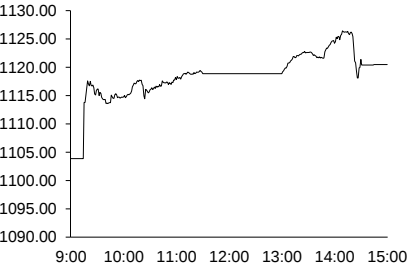
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-0.82%
Viễn thông	0.00%
Y tế	0.43%
Du lịch và Giải trí	0.53%
Thực phẩm và đồ uống	0.89%
Bảo hiểm	0.90%
Ô tô và phụ tùng	0.92%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.00%
Xây dựng và Vật liệu	1.05%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.06%
Bất động sản	1.25%
Bán lẻ	1.25%
Truyền thông	1.32%
Dầu khí	1.60%
Công nghệ Thông tin	1.89%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.10%
Ngân hàng	2.21%
Tài nguyên Cơ bản	2.41%
Dịch vụ tài chính	2.93%

Hình 1

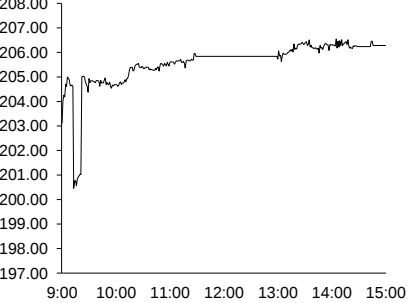
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

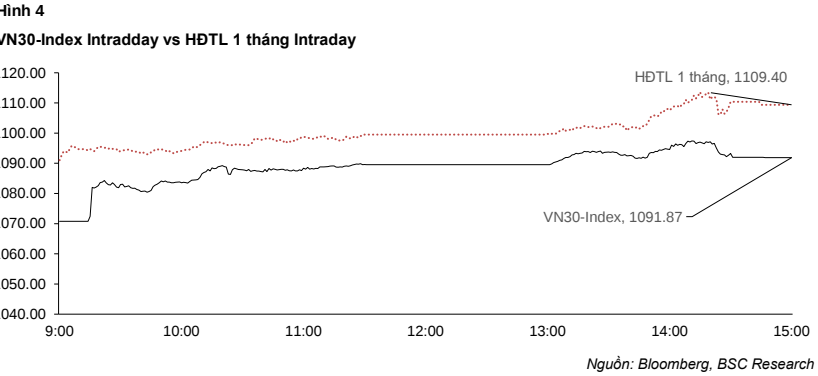
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	25.05	4	0.60%	Có thể tiếp tục mua
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	58.4	5	8.15%	Có thể tiếp tục mua
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	20.05	11	3.03%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	32.5	12	2.85%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16	13	6.31%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	23.95	17	3.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19	18	13.77%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.8	19	15.02%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	33.2	21	9.03%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	65.1	25	2.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.15	28	7.08%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	35.5	31	3.80%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	12.65	33	9.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	10.3	47	10.75%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	28.4	74	15.45%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.3	97	0.09%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	30.35	112	14.57%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTX	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	0	7.40%	0.00%	7.40%	33
Cổ phiếu đã chốt	92	37	12.27%	-7.41%	6.63%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1109.40	2.35%	17.53	-15.7%	116,484	1/21/2021	19
VN30F2102	1112.60	2.83%	20.73	183.0%	382	2/18/2021	47
VN30F2103	1109.80	2.52%	17.93	-3.4%	56	3/18/2021	75
VN30F2106	1110.70	2.64%	18.83	-7.5%	62	6/17/2021	166

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +21.10 điểm lên 1091.87 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, MBB, HPG, STB tác động mạnh đến đà tăng của VN30. VN30 tăng mạnh đầu phiên, sau đó duy trì vận động tăng trong phần lớn thời gian giao dịch. Thanh khoản tăng, VN30 có thể kiểm tra 1110 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch,ngoại trừ VN30F2101, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2005	1/14/2021	10	10:1	1,457,300	29.00%	1,400	1,330	38.54%	1,310	1.01	93,000	79,000	92,000
CSTB2012	4/1/2021	87	1:1	603,000	35.09%	2,500	4,900	25.32%	4,731	1.04	15,500	13,000	17,550
CVPB2011	4/1/2021	87	2:1	647,300	36.59%	1,900	5,500	21.95%	5,333	1.03	27,800	24,000	34,200
CTCB2013	5/4/2021	120	1:1	366,100	33.18%	4,700	11,500	19.42%	10,403	1.11	27,700	23,000	33,000
CTCB2009	3/30/2021	85	1:1	337,500	33.18%	4,400	11,500	18.92%	11,248	1.02	26,400	22,000	33,000
CTCB2010	4/1/2021	87	2:1	482,700	33.18%	2,000	6,050	18.63%	5,873	1.03	25,500	21,500	33,000
CVPB2012	4/1/2021	87	2:1	515,000	36.59%	2,000	5,780	14.91%	5,739	1.01	27,000	23,000	34,200
CMBB2011	3/12/2021	67	1:1	225,600	26.79%	3,800	8,240	12.41%	8,292	0.99	19,800	16,000	23,950
CMBB2009	4/1/2021	87	8:1	513,700	26.79%	1,700	4,550	12.35%	2,599	1.75	22,400	19,000	23,950
CSTB2016	5/4/2021	120	2:1	1,016,200	35.09%	1,200	2,300	12.20%	1,911	1.20	16,541	14,141	17,550
CSTB2013	3/12/2021	67	1:1	337,500	35.09%	3,200	5,800	11.54%	5,657	1.03	15,200	12,000	17,550
CSTB2007	4/27/2021	113	2:1	1,255,500	35.09%	1,500	3,500	10.41%	3,384	1.03	13,999	10,999	17,550
CHPG2017	2/18/2021	45	4:1	905,000	32.63%	1,000	3,500	8.70%	3,395	1.03	32,888	28,888	42,300
CHPG2010	4/5/2021	91	3.27:1	1,047,700	32.63%	1,800	4,940	7.86%	2,434	2.03	32,969	27,079	42,300
CHPG2015	3/1/2021	56	0.82:1	110,800	32.63%	6,700	26,040	5.85%	15,993	1.63	27,161	21,680	42,300
CPNJ2009	4/1/2021	87	8:1	254,100	31.85%	1,400	3,250	3.83%	3,049	1.07	68,671	57,557	81,700
CMSN2007	4/27/2021	113	10:1	629,700	33.67%	1,400	3,580	3.47%	3,289	1.09	70,868	56,868	88,900
CHPG2022	5/4/2021	120	2:1	90,000	32.63%	2,100	9,790	3.05%	7,866	1.24	31,200	27,000	42,300
CVIC2006	4/1/2021	87	10:1	880,900	25.13%	1,700	2,460	0.41%	2,213	1.11	104,000	87,000	108,000
Tổng				11,675,600	32.46%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CHPG2026 và CVPB2008 tăng mạnh lần lượt là 30.85% và 27.38%. Giá trị giao dịch tăng 48.15%. CHPG2022 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.13% thị trường.
- CVPB2008, CVHM2007, CTCB2011, CVPB2013, và CREE2005 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
TCB	33.00	4.76	4.68
VPB	34.20	5.23	3.69
MBB	23.95	4.13	2.01
HPG	42.30	2.05	1.97
STB	17.55	3.85	1.42

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
NVL	65.1	-1.36	-0.40
VIC	108.0	-0.18	-0.16
MSN	88.9	0.00	0.00
SBT	21.0	0.00	0.00
ROS	2.5	0.40	0.01

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	120.6	1.4%	1.2	2,373	6.0	8,517	14.2	3.6	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	81.7	0.9%	1.2	808	2.6	4,592	17.8	3.8	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	66.3	0.5%	1.5	2,140	3.5	1,731	38.3	2.4	28.4%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.5	5.2%	0.3	316	0.3	2,729	11.9	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	108.0	-0.2%	0.8	15,883	4.7	2,660	40.6	4.3	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	31.7	0.8%	1.1	3,127	12.9	1,001	31.6	2.5	30.4%	8.1%
VHM	Bất động sản	92.0	2.8%	1.2	13,158	12.2	6,895	13.3	4.0	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	16.4	2.8%	1.4	370	6.9	(151)		1.3	35.4%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	33.8	2.1%	1.4	880	13.4	1,834	18.4	2.2	46.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	60.3	3.6%	1.0	434	3.3	3,770	16.0	2.5	28.3%	15.9%
HCM	Chứng khoán	32.0	1.9%	1.6	424	5.9	1,705	18.8	2.2	47.6%	11.8%
FPT	Công nghệ	60.2	1.9%	0.8	2,052	5.6	4,236	14.2	3.1	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	56.7	1.1%	0.4	675	0.0	4,812	11.8	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	88.8	2.5%	1.4	7,390	5.2	4,752	18.7	3.6	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	54.9	0.5%	1.5	2,909	3.2	681	80.6	3.3	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	18.8	5.6%	1.5	391	11.3	1,621	11.6	0.7	10.8%	6.3%
BSR	Dầu khí	10.2	3.0%	0.8	1,375	3.2	898	11.4	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.6	0.6%	0.4	595	0.0	5,405	19.4	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.2	2.1%	0.5	327	2.9	2,011	9.5	0.9	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.1	0.7%	0.5	325	2.9	858	16.4	1.2	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	99.0	1.1%	1.1	15,964	3.7	4,630	21.4	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.3	0.7%	1.4	8,437	4.2	2,126	22.7	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	35.5	2.7%	1.2	5,747	21.6	2,948	12.0	1.6	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	34.2	5.2%	1.2	3,650	12.2	4,111	8.3	1.7	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	24.0	4.1%	1.1	2,888	43.6	2,995	8.0	1.4	22.9%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.7	2.0%	0.9	2,693	13.4	3,109	9.2	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.0	2.2%	0.8	228	0.4	6,186	10.3	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	37.1	3.1%	0.4	190	0.2	3,820	9.7	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	22.4	1.8%	0.4	1,070	2.7	356	62.9	1.8	11.8%	2.9%
HPG	Thép	42.3	2.1%	1.2	6,094	29.2	3,241	13.1	2.6	33.0%	21.3%
HSG	Thép	23.7	7.0%	1.5	458	10.6	2,507	9.5	1.6	11.9%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	109.3	0.5%	0.7	9,930	10.9	4,784	22.8	7.8	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	199.4	2.3%	0.8	5,560	1.4	6,312	31.6	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	88.9	0.0%	1.0	4,540	7.5	2,067	43.0	5.1	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.0	0.0%	1.0	562	3.3	702	29.8	1.7	7.2%	5.5%
ACV	Vận tải	83.1	2.6%	0.8	7,865	1.9	3,450	24.1	4.9	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.8	0.6%	1.1	2,865	4.3	(1,528)		4.7	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.6	0.9%	1.7	1,761	2.4	(7,345)		6.0	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	33.1	1.5%	0.9	427	6.1	1,179	28.1	1.7	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	14.6	3.9%	1.2	205	3.0	1,709	8.5	1.0	16.5%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	86.8	-0.5%	1.0	586	1.1	8,260	10.5	3.6	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.8	0.0%	0.7	522	0.2	1,411	19.0	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.2	4.0%	0.9	301	1.8	1,762	10.3	1.2	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	76.5	-1.5%	1.1	254	6.2	7,505	10.2	0.7	46.2%	6.9%
CII	Xây dựng	22.2	3.5%	0.3	230	4.0	114	194.1	1.0	28.5%	0.5%
REE	Điện	50.3	2.8%	-1.4	678	1.4	4,599	10.9	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.7	2.0%	-0.4	189	0.3	2,241	10.1	1.1	13.7%	11.8%
POW	Điện	14.1	3.7%	0.6	1,436	8.5	679	20.8	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	24.9	1.0%	0.6	311	0.7	2,103	11.8	1.7	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	26.1	7.0%	0.9	533	7.4	879	29.7	1.3	16.1%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	43.0	4%	1.0	1,935	0.4			2.9	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	92.00	2.79	2.26	3.08MLN
TCB	33.00	4.76	1.41	18.61MLN
GAS	88.80	2.54	1.13	1.36MLN
VPB	34.20	5.23	1.13	8.39MLN
VCB	99.00	1.12	1.10	855900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.54	7.35MLN	1.11MLN
NVL	0.00	-0.24	6.53MLN	607060
VIC	0.00	-0.18	991100	373600
APH	0.00	-0.05	521800	192700
CHP	-0.01	-0.05	352400	611640

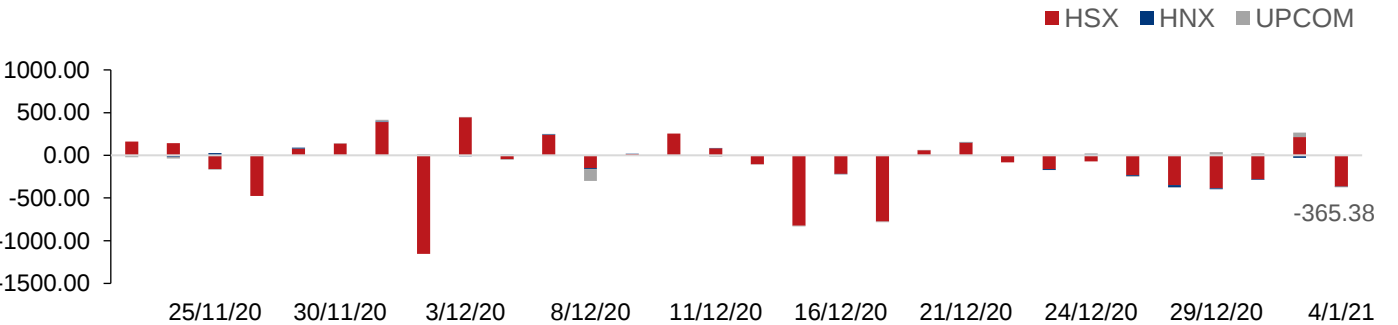
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ITA	7.49	7.00	0.12	20.19MLN
HSG	23.70	7.00	0.19	10.42MLN
EVG	9.65	6.98	0.01	297300
KBC	26.10	6.97	0.22	6.59MLN
CTS	16.90	6.96	0.03	518500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPC	9.30	-7.00	-0.01	3200
TDH	9.44	-7.00	-0.02	1.68MLN
LGL	6.06	-6.91	-0.01	442000.00
CCI	17.30	-6.74	-0.01	12000
GTA	12.60	-6.67	0.00	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.6	1,412	10.3	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.7	3,109	9.2	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	83.1	3,450	24.1	4.9	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.1	4,752	6.1	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	35.5	2,948	12.0	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.5	13,673	4.3	1.6	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	51.0	5,316	9.6	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	85.3	5,241	16.3	3.5	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.6	5,405	19.4	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.2	2,011	9.5	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	23.0	1,918	12.0	1.7	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	16.4	-151		1.3	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	60.2	4,236	14.2	3.1	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.1	1,179	28.1	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	41.5	6,418	6.5	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	42.3	3,241	13.1	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	23.7	2,507	9.5	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	26.1	879	29.7	1.3	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	29.4	2,067	14.2	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	29.4	2,067	14.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.7			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.1	2,528	11.5	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	88.9	2,067	43.0	5.1	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	120.6	8,517	14.2	3.6	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.8	2,627	11.3	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	289.9	9,855	29.4	12.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.6	3,674	17.3	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.8	1,928	15.5	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	81.7	4,592	17.8	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	17.3	0	29.7	0.5	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.6	1,709	8.5	1.0	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.9	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	199.4	6,312	31.6	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.0	702	29.8	1.7	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	34.2	1,816	18.8	2.8	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	33.0	3,258	10.1	1.6	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	99.0	4,630	21.4	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	49.7	5,479	9.1	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	10.3	885	11.6	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.0	4,092	10.3	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.3	4,784	22.8	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	34.2	4,111	8.3	1.7	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	31.7	1,001	31.6	2.5	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	107.6	4,105	26.2	9.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639